

QUAN HỆ TỪ

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được thế nào là quan hệ từ.
- Nâng cao kĩ năng sử dụng quan hệ từ khi đặt câu.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Trong ngữ pháp học truyền thống, người ta cho giới từ và liên từ là hai phạm trù từ loại riêng biệt. Trong mấy chục năm gần đây, giới Việt ngữ học có thiên hướng nhập giới từ và liên từ thành một phạm trù từ loại lớn gọi là "quan hệ từ" (còn có tên gọi là "từ nối", "kết từ"). Sở dĩ như vậy là vì giới từ và liên từ tuy có một số tính chất khác nhau nhưng cùng có một số đặc điểm chung về mặt ngữ pháp.

2. Quan hệ từ có hai đặc điểm chính sau đây :

a) Liên kết các thành phần của cụm từ, các thành phần của câu (có khi liên kết câu với câu trong đoạn văn).

b) Biểu thị các ý nghĩa quan hệ giữa các thành phần của cụm từ, của câu. Ý nghĩa quan hệ là ý nghĩa chỉ rõ mối quan hệ giữa sự vật, hoạt động, tính chất trong thực tế khách quan, trong đời sống xã hội. Chẳng hạn : "*Nó học ở Trường Chu Văn An.*" thì *Trường Chu Văn An* là địa điểm của *học* ; "*Học sinh của Trường Chu Văn An học rất giỏi.*" thì *Trường Chu Văn An* và *học sinh* có quan hệ sở thuộc. Quan hệ địa điểm và quan hệ sở thuộc trong hai câu này được chỉ rõ là nhờ có quan hệ từ *ở* và *của*.

Nắm được ý nghĩa của quan hệ từ là điều vô cùng quan trọng. Rất tiếc là thời lượng để học về quan hệ từ chỉ có 2 tiết, không đủ điều kiện để tìm hiểu ý nghĩa của mỗi quan hệ từ. Thực tế sử dụng và qua quá trình học tập (học tập Ngữ văn cũng như học tập các bộ môn khác) sẽ giúp HS hiểu sâu hơn về các quan hệ từ.

3. Điều đáng lưu ý là trong các sách ngữ pháp trước đây và hiện nay người ta thường chia quan hệ từ thành hai loại : giới từ và liên từ. Giới từ liên kết các thành

phần có quan hệ chính phụ, liên từ liên kết các thành phần có quan hệ đẳng lập. Đối với quan hệ từ tiếng Việt, sự phân loại đó còn có những chỗ khúc mắc, bởi lẽ :

a) Giới từ không phải chỉ dùng để liên kết các thành phần chính phụ mà nó còn là phương tiện tổ hợp trong mối quan hệ chủ vị như một số nhà Việt ngữ học nêu ra. Ví dụ :

- Ngôi nhà này **của** tôi.
- Ngôi nhà này **để** nghỉ mát.
- Ngôi nhà này **bằng** gỗ.

b) Một số liên từ như *nếu, tuy, mặc dù, giá, ...* vẫn được một số nhà ngữ pháp cho là phương tiện liên kết vế phụ với vế chính trong câu ghép. Vì vậy nếu cho các từ này là liên từ thì sẽ mâu thuẫn.

Đứng trước tình hình như vậy, SGK Ngữ văn 7 không chủ trương phân loại quan hệ từ.

4. Học về quan hệ từ cốt để sử dụng đúng quan hệ từ. Trong việc sử dụng quan hệ từ, cần chú ý trường hợp bắt buộc phải dùng quan hệ từ, trường hợp không bắt buộc dùng quan hệ từ và trường hợp quan hệ từ được dùng thành cặp. HS sẽ nâng cao được kỹ năng sử dụng quan hệ từ qua các bài luyện tập thực hành.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu thế nào là quan hệ từ.

GV gợi dẫn HS vận dụng kiến thức đã học ở bậc Tiểu học để xác định các quan hệ từ trong các câu đã cho. Tiếp theo, cho HS phân tích tác dụng liên kết và ý nghĩa của mỗi quan hệ từ. Cuối cùng, GV cho HS rút ra kết luận về khái niệm quan hệ từ như đã nêu ở phần Ghi nhớ.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về việc sử dụng quan hệ từ.

Câu hỏi 1 : Dùng hình thức trắc nghiệm để HS lưu ý trường hợp bắt buộc và trường hợp không bắt buộc phải dùng quan hệ từ. Trường hợp bắt buộc : ghi dấu + vào ngoặc đơn ; trường hợp không bắt buộc : ghi dấu - vào ngoặc đơn.

- a) (-) ; b) (+) ; c) (-) ; d) (+) ; e) (-) ; g) (+) ; h) (+) ; i) (-).

Câu hỏi 2 : Tìm các quan hệ từ thường dùng thành cặp với *nếu, vì, tuy, hễ, sở dĩ*.

Câu hỏi 3 : Cho HS đặt câu với mỗi cặp quan hệ từ vừa tìm được.

Cuối cùng, GV gợi dẫn HS rút ra những kết luận như đã nêu ở phần Ghi nhớ.

Hoạt động 3. Tóm tắt toàn bộ nội dung bài học.

Hoạt động 4. Hướng dẫn HS làm bài tập (trang 98 – 99, SGK). Các bài tập 1, 2, 3 làm ở lớp. Các bài tập 4, 5 làm ở nhà.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 2. Điền các quan hệ từ vào các ô trống như sau :

Lâu lắm rồi nó mới cởi mở với tôi như vậy. Thực ra, tôi và nó ít khi gặp nhau. Tôi đi làm, nó đi học. Buổi chiều, thỉnh thoảng tôi ăn cơm với nó. Buổi tối tôi thường vắng nhà. Nó có khuôn mặt đợi chờ. Nó hay nhìn tôi với cái vẻ mặt đợi chờ đó. Nếu tôi lạnh lùng thì nó lảng đi. Tôi vui vẻ và tỏ ý muốn gần nó, cái vẻ mặt ấy thoát biến đi thay vào khuôn mặt tràn trề hạnh phúc.

Bài tập 3. Dùng hình thức trắc nghiệm. Câu đúng : ghi dấu + vào ngoặc đơn ; câu sai : ghi dấu – vào ngoặc đơn.

a) (-) ; b) (+) ; c) (-) ; d) (+) ; e) (-) ; g) (+) ; h) (-) ; i) (+) ; k) (+) ; l) (+).

Bài tập 5.* Hai câu này có sắc thái biểu cảm khác nhau.

– Nó gầy **nhưng** khoẻ. (tỏ ý khen)

– Nó khoẻ **nhưng** gầy. (tỏ ý chê)

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Sđd.
2. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Sđd.
3. Hoàng Tuệ, *Từ loại tiếng Việt ở trường học*, trong "Tiếng Việt trong trường học", tập hai, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.